

Ngữ pháp Tiếng Anh thi vào lớp 10 năm 2022 - 2023

I. Các thì tiếng Anh thi vào lớp 10

1. Present Simple tense.(Thì hiện tại đơn)

- **Use** : là một thì trong ngữ pháp tiếng Anh nói chung. Thì hiện tại đơn diễn tả một hành động hay sự việc mang tính chất chung chung, tổng quát lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc một sự thật hiển nhiên hay một hành động diễn ra trong thời gian ở hiện tại.

+ Diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên (1 hiện tượng vật lý).

- **Form:**

+ S + V/Vs / es + Ex: -The earth goes around the sun.

- S + don't/doesn't + V+ -We don't have classes on Sunday.

? Do/Does + S + V +? - Does Lan speak French?

- Các từ nhận biết: always, usually, often, sometimes, seldom, never, every day/ week/ month/ year...

- Lưu ý: ta thêm "ES" sau các động từ tận cùng bằng: O, S, X, CH, SH (goes, misses, fixes, watches, washes

* **Động từ/ danh từ** tận cùng bằng -S có 2 cách phát âm là: /s, /z/.

a. Đối với những động từ/ danh từ tận cùng là: -p, -f, -th, -k, -t khi thêm -S sẽ phát âm là /s/.

Ex: stops, books, cuts, months, roofs,.....

b. Đối với những động từ/ danh từ tận cùng là các phụ âm còn lại hoặc nguyên âm, khi thêm -S sẽ phát âm là /z/.

Ex: enjoys, stays, dogs, pens, tables, lives,.....

2. Past Simple Tense (Thì quá khứ đơn)

- Use : diễn tả hành động bắt đầu và kết thúc trong quá khứ và không còn liên quan tới hiện tại.

Thì quá khứ đơn có thể sử dụng với trạng từ thời gian xảy ra trong quá khứ (ví dụ: I walked to the market last Saturday) hoặc tại một thời điểm xác định (ví dụ: I studied today).

- Form:

+ S + V-ed(hợp quy tắt) / V2 (bất quy tắt) + Ex : - He arrived here yesterday.

- S + didn't + V + - She didn't go to school yesterday.

? Did + S + V + ? - Did you clean this table?

- Các từ nhận biết : last week / month / year . . . , ago, yesterday, In + name trong quá khứ, from 2000 to 2005.

3. Past perfect Tense (Thì quá khứ hoàn thành):

- **Use:** Diễn tả 1 hành động quá khứ xảy ra trước 1 mốc thời gian hoặc một sự kiện trong quá khứ.

- **Form:**

+ S + Had + V3 + O.

- S + Hadn't + V3 + O.

? Had + S + V3 + O ?

Ex: We had lived in Hue before 1975.

- We hadn't lived in Hue before 1975.

- Had they lived in Hue before 1975 ?

4. Future simple Tense (Thì tương lai đơn)

- **Use** : được dùng khi không có kế hoạch hay quyết định làm gì nào trước khi chúng ta nói. Chúng ta ra quyết định tự phát tại thời điểm nói. Thường sử dụng thì tương lai đơn với động từ "to think "trước nó.

- **Form** :

+ S + will / shall + V Ex: He will finish his homework tomorrow .

- S+ won't / shan't + V + Lan won't go to the zoo next week.

? Will / Shall + S + V +? Will you do this exercise ?

- Các từ nhận biết: someday, next, tomorrow, soon ...

5. Present progressive Tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

- Use : + là một thì trong tiếng Anh hiện đại. Nó dùng để diễn tả những sự việc xảy ra ngay lúc chúng ta nói hay xung quanh thời điểm nói, và hành động chưa chấm dứt (còn tiếp tục diễn ra).

Ex: He is learning English now.

+ Thường dùng tiếp theo câu đề nghị, mệnh lệnh và cảnh báo (nhận biết bằng dấu “ !”)

Ex: Look ! The child is crying.

+ Diễn tả một hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, đã được lên kế hoạch.

Ex: We are going to the movie theater tonight.

-Form : + S + is / am/ are + V-ing + Ex : I'm learning English now.

- S + is / am/ are + not + V-ing + He isn't learning English now.

? Is / Am / Are + S + V-ing +? Is he reading books now?

-Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức tri giác như: to be, see, hear, taste, understand, know, like, want, glance, feel, think, love, hate, realize, seem, remember, forget,...

6. Past progressive Tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

- Use: + Diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài trong quá khứ.

Ex: I was playing football from 4 p.m to 6 p.m yesterday afternoon.

+ Diễn tả 1 hành động đang xảy ra 1 thời điểm trong quá khứ.

Ex: He was sleeping at that time.

+ Diễn tả hai hành động xảy ra cùng 1 lúc trong quá khứ.

Ex: Yesterday, I was cooking while my sister was washing dishes.

- Form:

+ S + Was/ were +V-ing+ O

- S + Was/ were + not +V-ing +O ...

? Was/were + S +V-ing +O ?

- He was sleeping at that time.

- He wasn't sleeping at that time

-Was he sleeping at that time.

7. Mixed Tense (Sự kết hợp giữa các thì):

- Hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động nào kéo dài hơn thì dùng Quá Khứ Tiếp Diễn, hành động nào ngắn hơn thì dùng Quá Khứ Đơn.

Ex: Last night, when I was sleeping, the phone rang.

- Hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động nào xảy ra trước thì dùng Quá khứ Hoàn Thành, hành động nào xảy ra sau thì dùng Quá Khứ Đơn (After, before)

Ex: After the children had finished their homework, they went to bed.

- Những hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ thì dùng Quá Khứ Đơn.

Ex: Last night, when I was sleeping, I heard the sound in the kitchen. I woke up and went to downstairs. I turned off lights. Suddenly, I was unconscious by a hit.

8. The passive form (voice)

BE + V3 /V-ed (past participle)

Ex: They design cars all over the world.

Thì	Chủ ngữ	Trợ từ	V ₃ (Quá khứ phân từ)
1. Present simple (HTĐ)	The car/cars	Is/ are	designed
2. Present perfect(HTHT)	The car/cars	Have/ has been	designed
3. Past simple(QKĐ)	The car/cars	Was/ were	designed
4. Past perfect(QKHT)	The car/cars	had been	designed
5.Future(TLĐ) và Động từ khiếm quyết.	The car/cars	Will/ can/ should/ must/ may/ might + be	designed
6. Future Perfect (The car/cars	will have been	designed

TLHT)			
7. Present progressive(HTTD)	The car/cars	Is/ are being	designed
8. Past progressive. (QKTD)	The car/cars	Was/ were being	designed

9. Modal verbs (động từ khiếm quyết)

Động từ khiếm quyết bao gồm: must, mustn't, needn't, shouldn't, should, ought to, can , can't, could, may, might

-Form :

+ S + modal verb + V +

Ex : I can sing very well.

- S + modal verb + not + V +

Ex : Hoa may not come to the party tomorrow.

? Modal verb + S + V +?

Ex : May I come in ?

II. Cấu trúc tiếng Anh thi vào lớp 10

1. Used to + V₁

Đây là cấu trúc dùng để miêu tả thói quen thường xảy ra trong quá khứ.

Ex: When I was young, I used to look after my younger brothers.

Lưu ý: + Used to + V₁ ->Chỉ thói quen trong quá khứ (past habit)

Ex: When he was a boy, he used to go swimming.

+ To be + used to+ V-ing ->Chỉ thói quen hoặc việc thường xảy ra ở hiện tại (present habit)

+ To get + used to+ V-ing -> Trở nên quen với.

Ex : I am used to reading in the library

2. To take someone to somewhere (a place)

(Đưa ai đi đến đâu, dẫn ai đi đến đâu)

Ex: My mother takes me to 29-3 park every weekend

3. Wish sentence:

Đây là câu tưởng tượng không có thật. Vì thế động từ không theo đúng thì của nó.

+ Hiện tại: S + V-ed / V₂ (simple past)

Động từ tobe: dùng WERE cho các ngôi

+ Quá khứ S + had + V-ed / V₃ (past participle)

+ Tương lai S + would / should / could + V₁

Ex : I wish I spoke English fluently.

- We wish my mother had been here with us last year.
- - He wishes he would come to my party.

4. Adverb clauses of result

S + V + **so** + adjective / Adverb + **that** + S + V

Ex: The soup tastes so good that everyone will ask for more.

5. Adverb clauses of reason

Cấu trúc của mệnh đề chỉ lý do

Because/ Since/ As + S + V, S + V

*Lưu ý:

- Since và As thường đứng ở đầu câu.
- Because có thể đứng ở đầu câu hoặc giữa câu, nếu "because" đứng ở giữa câu thì bỏ dấu phẩy.

Ví dụ:

Since it started to rain, the picnic was cancelled.

(Vì trời bắt đầu mưa nên chuyến dã ngoại bị huỷ bỏ.)

He couldn't go with me to the party because he had a lot of work. (Cậu ấy không thể đi cùng tớ tới bữa tiệc vì cậu ấy có rất nhiều việc.)

***Cấu trúc câu chứa các cụm từ chỉ lý do**

Because of / Due to + V-ing / Noun / pronoun, S + V

Ví dụ:

I couldn't hear you very well because of the noise. (Vì tiếng ồn nên mình nghe bạn nói không rõ lắm.)

Due to having worked with computer overnight, he is exhausted. (Vì phải làm việc với máy tính suốt đêm nên anh ấy kiệt sức.)

6. If clause

Type	If clause	Main clause	Example
0 Luôn luôn đúng	S + V₁	S + V₁	
1 Có thể xảy ra trong hiện tại	S + V₁	Will/can/may + V₁	If it rains, I'll stay at home
2 không thể xảy ra ở hiện tại	S + V₂/ ED	Would/Could/Might + V₁	If I lived near your house, I would take you to school everyday
3 không thể xảy ra ở quá khứ	S + had + V₃	Would/Could/Might + have +V₃/Ved	He would passed his exam if he had studied harder.

